

Số: 2120/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 05 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán và bổ sung, thu hồi kinh phí
thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 459/TTr-STC ngày 27/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán và bổ sung, thu hồi kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính (*sau đây gọi tắt Thông tư số 42*) năm 2022, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42 năm 2022, số tiền: **7.188.881.000 đồng** (*Bảy tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, tám trăm tám mươi một ngàn đồng*), bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ học bổng: 6.621.993.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập: 566.888.000 đồng.

2. Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh cấp còn thừa của UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổng số tiền: 294.370.000 đồng (*Hai trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng*).

(Chi tiết theo cột số 8 Phụ lục đính kèm)

3. Cấp kinh cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổng số tiền: 1.107.490.000 đồng (Một tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm chín mươi ngàn đồng), từ nguồn sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ năm 2023, để cân đối nguồn ngân sách thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42.

(Chi tiết theo cột số 9 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định; lập thủ tục hoàn trả ngân sách tỉnh nguồn kinh phí còn thừa theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

(Đvt: 1.000 đồng)

ST T	Địa phương	Nguồn kinh phí được sử dụng năm 2022				Kinh phí quyết toán sử dụng năm 2022 (bao gồm truy lĩnh các năm trước)			Chênh lệch thừa (+), thiếu (-)	
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		Thừa, nộp trả lại ngân sách tỉnh	Thiếu, ngân sách tỉnh cấp bổ sung
			Kinh phí năm 2021 chuyển sang	Kinh phí ngân sách tỉnh bố trí DT 2022 (QĐ 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh)	Kinh phí địa phương đã nộp trả ngân sách tỉnh		KP hỗ trợ học bổng	KP hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập		
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9
Tổng cộng		6.375.761	1.015.270	6.831.000	1.470.509	7.188.881	6.621.993	566.888	294.370	(1.107.490)
1	Hội An	-	12.000	12.000	24.000	-	-	-	-	-
2	Tam Kỳ	28.667	9.029	53.000	33.362	28.667	26.223	2.444	-	-
3	Điện Bàn	46.412		59.000	12.588	46.412	42.912	3.500	-	-
4	Duy Xuyên	282.904	164.904	118.000		82.096	75.096	7.000	200.808	-
5	Núi Thành	123.119	178.464	162.000	217.345	110.819	101.320	9.499	12.300	-
6	Quế Sơn	273.512	6.460	403.000	135.948	273.512	251.512	22.000	-	-
7	Nông Sơn	220.000		220.000		182.380	166.880	15.500	37.620	-
8	Đại Lộc	141.928		329.000	187.072	141.928	129.928	12.000	-	-
9	Thăng Bình	162.000		162.000		144.312	132.312	12.000	17.688	-
10	Nam Trà My	394.335	184.645	391.000	181.310	373.497	364.752	8.745	20.838	-
11	Bắc Trà My	1.831.000		1.831.000		2.030.636	1.857.136	173.500	-	(199.636)
12	Hiệp Đức	258.016		347.000	88.984	258.016	236.016	22.000	-	-
13	Đông Giang	605.000		605.000		1.166.882	1.066.682	100.200	-	(561.882)
14	Nam Giang	502.000		502.000		583.320	548.320	35.000	-	(81.320)
15	Tây Giang	739.000		739.000		1.003.148	916.648	86.500	-	(264.148)
16	Tiên Phước	274.984	412.452	421.000	558.468	275.204	252.704	22.500	-	(220)
17	Phú Ninh	98.000		98.000		98.284	91.784	6.500	-	(284)
18	Phước Sơn	394.884	47.316	379.000	31.432	389.768	361.768	28.000	5.116	-